TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Có hay không dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam? - Năm vấn đề cần được xác định

ISSN: 2734-9195 15:30 13/09/2026

Chưa đủ chứng cứ để xác nhận dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi như một pháp hệ liên tục từ thế kỷ VI; đồng thời cũng chưa đủ chứng cứ để phủ định sự tồn tại lịch sử của truyền thống này tại Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci, 毘尼多流支) thường được xem là người mở đầu một dòng thiền tại Giao Châu. Truyền thống này gắn ngài với chùa Pháp Vân. Pháp Hiền được xem là người kế thừa. Từ đó hình thành một pháp hệ kéo dài qua nhiều thế hệ. Cách trình bày này chủ yếu dựa vào Thiền uyển tập anh.

Trong phần viết về Pháp Hiền, văn bản kể rằng Tỳ ni đa lưu chi từ Quảng Châu đến chùa Pháp Vân. Ngài gặp Pháp Hiền. Sau cuộc đối đáp, Pháp Hiền "bèn được Thiền chỉ" (Lê Mạnh Thát, 2001, p. 98).

Thiền uyển tập anh giữ vị trí đặc biệt trong việc nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thời trung đại. Tuy nhiên, đây không phải là một sử liệu đồng đại với Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Cuong Tu Nguyen xác định tác phẩm thuộc loại hình văn học truyền đăng. Ông khảo sát lại văn bản bằng phương pháp lịch sử, văn bản học và so sánh. Ông cũng chỉ ra ảnh hưởng và sự vay mượn từ *Cảnh Đức truyền đăng lục* [1] của Trung Quốc (Nguyen, 1997, pp. 24-55).

Vì vậy, các tiểu sử và phả hệ trong *Thiền uyển tập anh* không thể chỉ được đọc như những ghi chép lịch sử trực tiếp. Chúng cần được phân tích theo nhiều lớp hình thành.

Vấn đề càng trở nên đáng chú ý khi bài "Có, hay không, dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam"? được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học ngày 10 tháng 9 năm 2026.

Trước đó trên trang web Thư Viện Hoa Sen ngày 01/08/2026, bài viết đặt lại giá trị sử liệu của Thiền uyển tập anh.

Tác giả cho rằng văn bản này cần được "phân tách, thẩm bình" thay vì tiếp tục được tiếp nhận một cách thiếu phê phán (Tuệ Hạnh, 2026). Hướng đặt vấn đề này là cần thiết. Một sử liệu trung đại phải được khảo chứng. Một truyền thống tôn giáo cũng cần được phân biệt với sự kiện lịch sử.

Tuy nhiên, *từ việc nghi ngờ một số chi tiết đến việc phủ định toàn bộ một dòng truyền thừa là hai cấp độ khác nhau*. Đây là điểm cần được xem xét thận trọng. Một phả hệ có thể được chỉnh lý về sau. Một số thoại đầu có thể mang dấu ấn văn học Thiền muộn. Một số thế hệ có thể bị khuyết. Những hiện tượng ấy làm giảm mức độ khả tín của phả hệ. Nhưng chúng chưa tự động chứng minh rằng toàn bộ truyền thống không từng tồn tại.

Cũng cần phân biệt rõ nhân vật lịch sử với hình tượng tổ sư trong truyền thống. Một tăng sĩ có thể là nhân vật có thật. Hành trạng về sau của vị ấy có thể được bổ sung. Vai trò truyền pháp cũng có thể được tái cấu trúc. Hai vấn đề này không được đồng nhất. Sự tồn tại của một Vinītaruci lịch sử không tự động chứng minh toàn bộ phả hệ trong *Thiền uyển tập anh*[2]. Ngược lại, việc phả hệ có dấu hiệu kiến tạo hậu kỳ cũng không tự động biến Vinītaruci thành một nhân vật hoàn toàn hư cấu.

Công trình của Cuong Tu Nguyen[3] cho thấy chính cách hiểu về các "dòng Thiền" trong *Thiền uyển tập anh* cần được xét lại. Ông không tiếp nhận các phả hệ này như những chuỗi truyền thừa liên tục và nguyên trạng. Ông khảo sát chúng trong quan hệ với văn học truyền đăng Trung Hoa và với bối cảnh Phật giáo Việt Nam thời trung đại (Nguyen, 1997, pp. 24-55). Điểm này rất quan trọng. Nó cho phép phê bình phả hệ mà không buộc phải lựa chọn giữa hai cực: hoặc chấp nhận toàn bộ, hoặc phủ nhận toàn bộ.

Do đó, câu hỏi của bài viết này không chỉ là: Tỳ Ni Đa Lưu Chi có thật hay không. Câu hỏi quan trọng hơn là: những chứng cứ hiện có đã đủ để xác định có, hay không có, dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi tại Việt Nam hay chưa?

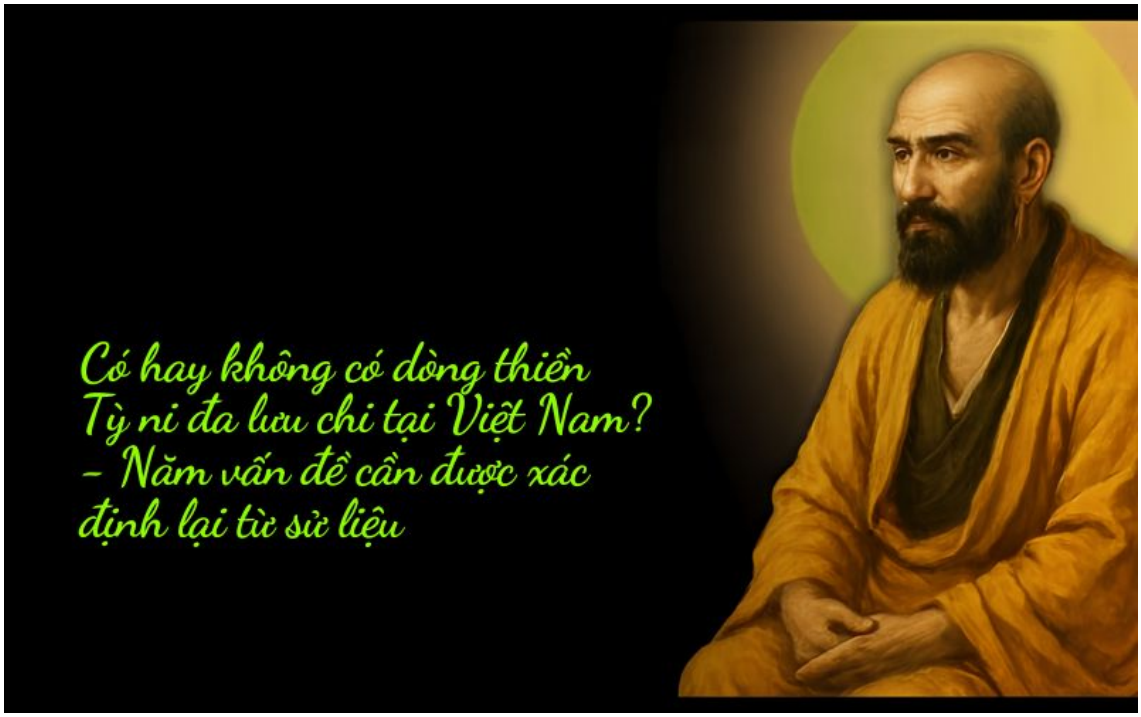

Ảnh từ nguồn Internet

Để trả lời câu hỏi ấy, bài viết tập trung vào năm vấn đề.

Thứ nhất, cần xác định Tỳ Ni Đa Lưu Chi là nhân vật lịch sử hay nhân vật hư cấu. Việc này phải dựa vào các kinh lục và tăng truyện Trung Hoa. Các nguồn này phải được đối chiếu với *Thiền uyển tập anh*.

Thứ hai, cần xác định Tỳ Ni Đa Lưu Chi có đến Giao Châu hay không. Nếu có, cần tiếp tục xem xét quan hệ giữa ngài với Pháp Vân và Pháp Hiền. Đây là mắt xích trực tiếp để xác lập một truyền thống tại Việt Nam.

Thứ ba, cần khảo sát Pháp Vân như một trung tâm Phật giáo độc lập. Vấn đề đặt ra là liệu một truyền thống Pháp Vân có tồn tại trước khi nó được tổ chức thành một phả hệ mang tên Tỳ Ni Đa Lưu Chi hay không.

Thứ tư, cần phân biệt việc "kiến tạo phả hệ" với việc "hư cấu toàn bộ". Đây là vấn đề phương pháp. Một phả hệ được biên tập muộn vẫn có thể bảo lưu một phần ký ức lịch sử. Vì vậy, cần xác định phần nào thuộc về lịch sử. Phần nào thuộc về ký ức tôn giáo. Phần nào thuộc về cấu trúc truyền đăng hậu kỳ.

Thứ năm, cần kiểm chứng giả thuyết Bát thích mật đế. Nếu một nhân vật khác được đề xuất để thay thế Tỳ Ni Đa Lưu Chi, giả thuyết ấy phải có chứng cứ độc lập. Chứng cứ phải nối được Bát thích mật đế với Giao Châu, Pháp Vân và truyền thống đang khảo sát. Nếu không có chuỗi chứng cứ này, giả thuyết thay thế chưa thể dùng làm cơ sở để phủ định dòng Tỳ ni đa lưu chi.

Bài viết vì thế không đặt mục tiêu bảo vệ nguyên trạng toàn bộ phả hệ trong *Thiền uyển tập anh*. Bài viết cũng không mặc nhiên phủ định mọi nghi vấn đối với phả hệ ấy. Mục tiêu là *xác định giới hạn của chứng cứ*. Từ đó, bài viết phân biệt rõ ba cấp độ: sự kiện có thể xác chứng, giả thuyết có cơ sở và nhận định chưa được chứng minh.

Cách tiếp cận này cần thiết đối với nghiên cứuu lịch sử Phật giáo. Một kết luận phủ định cũng cần chứng cứ. *"Chưa tìm thấy chứng cứ" không đồng nghĩa với "đã chứng minh không tồn tại"*. Ngược lại, *một truyền thống được ghi trong sử liệu muộn cũng không thể tự động được xem là sự kiện đồng đại*. Vì vậy, câu hỏi "Có hay không có dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam"? cần được trả lời bằng đối chiếu sử liệu, không nên được quyết định bằng niềm tin truyền thống hoặc bằng một giả thuyết phủ định chưa được chứng minh đầy đủ.

2. Năm vấn đề để xác định có hay không dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam?

2.1. Tỳ ni đa lưu chi là nhân vật lịch sử hay nhân vật hư cấu?

Muốn xác định có hay không dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam, trước hết phải xác định nhân vật Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đây là vấn đề nền tảng. Nếu nhân vật này hoàn toàn không có thật, vấn đề pháp hệ mang tên ông phải được xem xét theo một hướng khác. Ngược lại, nếu có một Tỳ Ni Đa Lưu Chi lịch sử, cần phân biệt nhân vật lịch sử ấy với hình tượng Tổ sư trong *Thiền uyển tập anh*.

Các kinh lục và tăng truyện Trung Hoa xác nhận một tăng sĩ có tên 毘尼多流支 [4]. Danh xưng này được phiên âm là Vinītaruci. *Lịch đại Tam bảo kỷ* (歷代三寶紀, Lidai Sanbao Ji) [5] của Phí Trường Phòng (費長房)[6] ghi: "北天竺烏場國三藏法師毘尼多流支□ 隋言滅喜". Đoạn này xác định Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một Tam tạng pháp sư. Ngài đến từ Ô Trượng quốc ở Bắc Thiên Trúc. "Diệt Hỉ" là nghĩa được ghi bằng Hán ngữ. *Lịch đại Tam bảo kỷ* được hoàn thành năm 597. Vì vậy, đây là nguồn đặc biệt quan trọng. Nó chỉ cách thời điểm dịch kinh của Tỳ Ni Đa Lưu Chi khoảng mười lăm năm. Trong *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh*[7], tác phẩm này là T49, no. 2034, quyển 12.

Nguồn này còn ghi hai dịch phẩm của Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đó là *Tượng đầu tinh xá kinh*[8] và *Đại thừa Phương quảng Tổng trì kinh**[9]***. Cả hai được ghi vào năm Khai Hoàng thứ hai, tức năm 582. *Lịch đại Tam bảo kỷ* còn ghi địa điểm dịch là chùa Đại Hưng Thiện[10]. Người tham gia truyền ngữ và bút thọ cũng được nêu

tên. Đây là những dữ kiện có tính kiểm chứng cao hơn một truyền thuyết chỉ ghi tên nhân vật. (https://rushiwowen.co/ja/r/cmcw68fnc16xvjo043pxfsmn4)

Lịch đại Tam bảo kỷ không phải nguồn duy nhất. Đạo Tuyên[11] cũng ghi Tỳ Ni Đa Lưu Chi trong *Tục Cao tăng truyện*[12]. Đoạn văn viết: "時又有同國沙門毘尼多流支□ 隋言滅喜……開皇二年□ 於大興善□ 譯象頭精舍大乘總持經二部"- Có thể dịch sát nghĩa: "Bấy giờ lại có sa-môn cùng nước là Tì-ni-đa-lưu-chi (毘尼多流支), đời Tùy dịch nghĩa là Diệt Hỉ (滅喜)... Năm Khai Hoàng thứ hai [582], tại Đại Hưng Thiện, ngài dịch hai bộ kinh là *Tượng đầu tinh xá kinh* và *Đại thừa Tổng trì kinh*". Tục Cao tăng truyện là T50, no. 2060, quyển 2. Đoạn này một lần nữa xác nhận tên Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nó cũng xác nhận năm Khai Hoàng thứ hai. Đồng thời, nó xác nhận chùa Đại Hưng Thiện và hai dịch phẩm nói trên. (https://www.buddhanet.idv.tw/aspboard/dispbbs.asp?BoardID=2&ID=16428&replyID

Đến thế kỷ VIII, Trí Thăng tiếp tục ghi nhân vật này trong *Khai nguyên Thích giáo lục[13]*. Văn bản viết: "沙門毘尼多流支□ 隋言滅喜□ 北印度烏萇國人"- dịch nghĩa là : "Sa-môn Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đời Tùy dịch nghĩa là Diệt Hỉ, người nước Ô Trượng thuộc Bắc Ấn Độ". Sau đó là: "文帝開皇二年壬寅□ 譯方廣總持等經二部"- dịch là : "Vào năm Nhâm Dần, Khai Hoàng thứ hai đời Văn Đế [582], ngài dịch hai bộ kinh, gồm *Phương quảng Tổng trì kinh* và các kinh". *Khai nguyên Thích giáo lục* còn ghi hai bộ, hai quyển, đều còn bản vào thời điểm biên soạn.

Ba nguồn không hoàn toàn độc lập về mặt truyền thừa văn bản. Các kinh lục đời sau có thể kế thừa tư liệu đời trước. Vì vậy, không nên dùng số lượng ba nguồn để tạo cảm giác có ba chứng cứ hoàn toàn độc lập. Tuy nhiên, sự hiện diện sớm của Tỳ Ni Đa Lưu Chi trong *Lịch đại Tam bảo kỷ*, cùng những dữ kiện cụ thể về dịch phẩm, niên đại và dịch trường, khiến việc phủ định hoàn toàn sự tồn tại của nhân vật này rất khó đứng vững.

Chính hai kinh hiện còn cũng củng cố dữ kiện này. *Đại thừa Phương quảng Tổng trì kinh* mang tên dịch giả Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Danh mục NTI Reader[14] cũng xác nhận Vinītaruci xuất hiện với tư cách dịch giả của kinh này và *Tượng đầu tinh xá kinh*.

Như vậy, ở cấp độ thứ nhất, có thể đưa ra kết luận tương đối chắc chắn: Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phải là một nhân vật hoàn toàn hư cấu.

Nhưng kết luận này chưa chứng minh có dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam. Đây là ranh giới cần giữ.

Sử liệu Trung Hoa xác nhận Vinītaruci - dịch giả. *Thiền uyển tập anh* trình bày Vinītaruci - Thiền sư và Tổ sư của một pháp hệ tại Giao Châu. Hai hình tượng có cùng tên. Nhưng tính lịch sử của toàn bộ hành trạng không thể vì thế mà được xem là đồng nhất. Cuong Tu Nguyen[15] đã đặt chính vấn đề này trong cuộc khảo sát lịch sử *Thiền uyển tập anh*. Chương "Reading the Thiền Uyển Tập Anh: A Historical Analysis of the Zen Tradition of Vietnam" nằm ở các trang 24-55 (Nguyen, 1997, pp. 24–55). Công trình này phân biệt việc đọc phả hệ Thiền như một truyền thống tôn giáo với việc kiểm chứng nó như lịch sử. Nguyen còn phân biệt "lineage" với "school" tại trang 31. Theo cách phân biệt này, một phả hệ được tuyên nhận không nhất thiết chứng minh đã tồn tại một thiết chế tông phái tương ứng (Nguyen, 1997, p. 31).

Do đó, vấn đề thứ nhất cho kết quả khá rõ. Vinītaruci lịch sử có thật. Nhưng "Tỳ Ni Đa Lưu Chi - Sơ tổ Thiền Việt Nam" vẫn là một mệnh đề cần chứng minh. Nói cách khác, không thể dùng sự tồn tại của dịch giả Vinītaruci để xác chứng toàn bộ *Thiền uyển tập anh*. Nhưng cũng không thể gọi Vinītaruci là một nhân vật hoàn toàn không hiện hữu.

2.2. Tỳ Ni Đa Lưu Chi có đến Giao Châu và truyền pháp cho Pháp Hiền hay không?

Đây là mắt xích quan trọng nhất.

Một Vinītaruci có thật tại Trung Quốc chưa đủ để chứng minh có dòng Vinītaruci tại Việt Nam. Muốn xác lập mối liên hệ ấy, phải khảo sát chuỗi: Tỳ Ni Đa Lưu Chi - Giao Châu - Pháp Vân - Pháp Hiền. Nguồn Trung Hoa sớm xác nhận hoạt động dịch thuật của Tỳ Ni Đa Lưu Chii. Nhưng các đoạn vừa dẫn không ghi việc ngài đến Giao Châu. *Lịch đại Tam bảo kỷ* chỉ ghi hoạt động dịch kinh. *Tục Cao tăng truyện* cũng chỉ ghi ngắn gọn việc dịch hai kinh. *Khai nguyên Thích giáo lục* tiếp tục truyền lại dữ kiện này. Vì vậy, từ các nguồn trên, chưa thể xác nhận hành trình từ Trung Quốc xuống Giao Châu.

Nhưng sự im lặng ấy cũng cần được sử dụng thận trọng. Một nguồn không ghi một hành trình không đồng nghĩa hành trình ấy không xảy ra. Muốn kết luận Tỳ Ni Đa Lưu Chi "không hề đến Giao Châu", cần có chứng cứ mạnh hơn sự vắng mặt của thông tin.

Một vấn đề khác liên quan đến năm 582. Khai nguyên Thích giáo lục ghi: "以文帝開皇二年壬寅□ 譯方廣總持等經二部", nghĩa trực tiếp của câu này là vào năm Khai Hoàng thứ hai, Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch hai bộ kinh. *Lịch đại Tam bảo kỷ* còn cụ thể hơn. *Tượng đầu tinh xá kinh* được ghi dịch vào tháng hai năm Khai Hoàng

thứ hai. Đại thừa Phương quảng Tổng trì kinh được ghi dịch vào tháng bảy cùng năm.

Do đó, năm 582 trước hết là niên đại dịch kinh. Không nên tự động chuyển nó thành niên đại lần đầu Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Trường An. Hai mệnh đề khác nhau.

Sự phân biệt này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc dựng lại hành trạng của Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nếu năm 582 bị hiểu sai là năm ngài mới đến Trường An, một mâu thuẫn niên đại có thể được tạo ra. Sau đó, chính mâu thuẫn ấy lại được dùng để phủ định hành trình Giao Châu. Cách suy luận này không đủ chắc về phương pháp.

Vấn đề địa danh cũng cần được hiệu chỉnh. Bản Hán văn Thiền uyển tập anh dùng chữ 鄴. Chữ này đọc là Nghiệp. Đó chỉ Yecheng. Đây là một trung tâm quan trọng ở miền Bắc Trung Quốc. Nó không phải 建業, tức Kiến Nghiệp. Hai địa danh có chữ Hán khác nhau. Vì vậy, không thể chuyển: 鄴 thành 建業, rồi xác định đó là cố đô nước Ngô ở vùng Nam Kinh. Nếu tiền đề địa danh sai, những suy luận lịch sử xây dựng trên tiền đề ấy cũng mất giá trị chứng minh.

Tuy nhiên, sửa được địa danh chưa chứng minh Tỳ Ni Đa Lưu Chi thực sự đã đi đến Nghiệp. Nó chỉ cho thấy một lý do được dùng để phủ định *Thiền uyển tập anh* không đứng vững.

Quan hệ giữa Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền còn phức tạp hơn. Ở đây cần phân biệt hạt nhân sự kiện với hình thức tự sự. Hạt nhân sự kiện là một vị tăng ngoại quốc gặp Pháp Hiền tại Pháp Vân. Hình thức tự sự là cuộc đối đáp Thiền. Nó bao gồm vấn đáp về danh và tính. Nó dẫn đến khai ngộ. Nó được đặt trong cấu trúc truyền tâm và ấn chứng.

Các mô típ này cần được đối chiếu với lịch sử hệ thống văn bản và thể loại văn học thiền tông và truyền thùa của Trung Quốc. Nguyen đã đặt vấn đề về việc *Thiền uyển tập anh* tiếp nhận và tái sử dụng những cấu trúc từ văn học truyền đăng Trung Hoa (Nguyen, 1997, pp. 24-55). Điều này làm suy giảm khả năng xem toàn bộ cuộc đối thoại là một biên bản lịch sử từ thế kỷ VI.

Nhưng chưa chứng minh cuộc gặp chưa từng xảy ra.

Một câu chuyện có thể được văn học hóa sau khi một ký ức lịch sử đã hình thành. Ngược lại, toàn bộ câu chuyện cũng có thể được kiến tạo về sau. Với chứng cứ hiện có, hai khả năng cần được giữ nguyên trạng.

Vì vậy, kết luận của vấn đề thứ hai phải giới hạn ở mức sử liệu cho phép. Chưa có nguồn đồng đại độc lập xác nhận chắc chắn Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã đến Giao Châu và truyền pháp cho Pháp Hiền. Nhưng cũng chưa có chứng cứ quyết định cho phép xác chứng rằng ngài không hề đến Giao Châu.

Điểm này chưa đủ để kết luận "CÓ". Nhưng nó cũng chưa đủ để kết luận "KHÔNG".

2.3. Truyền thống Pháp Vân có phải là hạt nhân lịch sử của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi?

Nếu chỉ tập trung vào một chuỗi Tổ sư, vấn đề có thể bị thu hẹp quá mức. Cần chuyển câu hỏi sang Pháp Vân. Pháp Vân không chỉ là địa danh trong tiểu sử Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đây là một không gian Phật giáo có lịch sử riêng. Vì vậy, cần phân biệt sự tồn tại của truyền thống Pháp Vân với sự hoàn chỉnh của phả hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Sự phân biệt này có ý nghĩa phương pháp.

Một cộng đồng Phật giáo có thể tồn tại mà chưa có một phả hệ Tổ sư hoàn chỉnh. Một truyền thống tu học cũng có thể hình thành trước khi được đặt tên thành "tông" hoặc "phái". Phả hệ có thể được kiến lập về sau để giải thích nguồn gốc và xác lập tính chính thống.

Nguyen đặc biệt lưu ý sự khác nhau giữa "lineage" và "school". "Lineage" chủ yếu chỉ một phả hệ được tuyên nhận. "School" còn đòi hỏi một cấu trúc xã hội, một cộng đồng tự ý thức và những đặc trưng giáo lý hoặc thực hành có thể nhận diện. Ông trình bày sự phân biệt này tại trang 31 (Nguyen, 1997, p. 31).

Điểm này rất quan trọng đối với trường hợp Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nếu *Thiền uyển tập anh* trình bày một chuỗi Tổ sư, điều đó trước hết chứng minh văn bản tuyên nhận một pháp hệ. Nó chưa đủ để chứng minh đã tồn tại một "Thiền phái" có tổ chức từ cuối thế kỷ VI theo nghĩa thiết chế.

Nhưng điều ngược lại cũng đúng.

Nếu không chứng minh được một "Thiền phái" có thiết chế, điều đó chưa cho phép phủ định mọi hình thức truyền thừa Phật giáo tại Pháp Vân. McRae cảnh báo chính cách đọc lịch sử hệ thống văn bản và thể loại văn học của thiền tông và truyền thừa của Trung Hoa, như một chuỗi các bậc Tổ sư nối tiếp nhau. Ông gọi đó là "string of pearls fallacy". Thuật ngữ này xuất hiện ở trang 10 của Seeing Through Zen (McRae, 2004, p. 10).

Theo McRae[16], McRae đặc biệt nghiên cứu phả hệ Thiền. Ông cảnh báo rằng không nên đọc lịch sử Thiền đơn giản như một chuỗi liên tục: Tổ A truyền cho Tổ B, B truyền cho C, rồi C truyền cho D. Lịch sử hệ thống văn bản và thể loại văn học của thiền tông và truyền thừa của Trung Hoa, không nên được giải thích đơn giản bằng một chuỗi các vị đại sư kế tiếp nhau. Phải khảo sát các cộng đồng, văn bản, thực hành và hoàn cảnh lịch sử nằm phía sau phả hệ (McRae, 2004, pp. 1–21). Ông cũng nghiên cứu cơ duyên vấn đáp: những câu chuyện thầy hỏi, trò đáp, quát, đánh, đột nhiên khai ngộ... Chương 4, “The Riddle of Encounter Dialogue: Who, What, When, and Where”?, nằm ở pp. 74-100. Đây là phần rất hữu ích khi chúng ta kiểm tra câu chuyện Tỳ Ni Đa Lưu Chi với Pháp Hiền trong *Thiền uyển tập anh*. Điều quan trọng là McRae không trực tiếp chứng minh dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi Việt Nam có hay không. Công trình của ông cung cấp phương pháp để chúng ta kiểm tra phả hệ đó. Ông cho thấy phả hệ Thiền vừa mang nội dung lịch sử, vừa có thể là sản phẩm của quá trình kiến tạo căn tính và chính thống tông môn.

Áp dụng nguyên tắc này vào Pháp Vân, có thể đặt một giả thuyết khác. Có thể một cộng đồng Phật giáo Pháp Vân đã tồn tại. Có thể Pháp Hiền thuộc cộng đồng ấy. Có thể ký ức về một vị tăng ngoại quốc đã được bảo lưu. Sau đó, những ký ức này được tổ chức lại thành một phả hệ. Cuối cùng, phả hệ được nối với chính thống Thiền Trung Hoa thông qua Tăng Xán.

Đây chỉ là một mô hình giải thích.

Đó chưa phải sự kiện đã được chứng minh. Nhưng mô hình này cho thấy một điều quan trọng. Có thể phê bình tính liên tục của phả hệ mà không nhất thiết phủ định cộng đồng tôn giáo nằm phía sau phả hệ.

Vì vậy, câu hỏi “có dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi hay không” cần xác định trước “dòng” được hiểu theo nghĩa nào. Nếu “dòng” có nghĩa là một tông phái được tổ chức hoàn chỉnh từ năm 580, chứng cứ hiện có còn yếu. Nếu “dòng” có nghĩa là một truyền thống Phật giáo tại Pháp Vân được hậu thế quy thuộc vào pháp hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi, khả năng ấy chưa thể bị loại trừ.

Do đó, vấn đề thứ ba chưa cho phép khẳng định phả hệ truyền thống là hoàn toàn chính xác. Nhưng nó cũng cho thấy không thể dùng sự bất toàn của phả hệ để phủ định ngay truyền thống Pháp Vân.

2.4. Phả hệ được kiến tạo hậu kỳ có đồng nghĩa dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi là hư cấu hoàn toàn hay không?

Đây là vấn đề phương pháp quan trọng nhất.

Thiền uyển tập anh không phải văn bản đồng đại với Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nó thuộc môi trường văn học truyền đăng. Nguyen xem việc đọc Thiền uyển tập anh theo nghĩa đen là một vấn đề lớn của lịch sử nghiên cứu Phật giáo Việt Nam. Công trình của ông khảo sát ảnh hưởng và sự vay mượn từ *Cảnh Đức truyền đăng lục*. Ông đi đến kết luận rằng không nên hiểu "Zen tradition" ở Việt Nam như những dòng truyền thừa liên tục, có hệ thống giáo lý và thiết chế ổn định (Nguyen, 1997, pp. 24-55). Nhận định này rất quan trọng.

Đó buộc chúng ta phải hoài nghi mô hình:

Tỳ Ni Đa Lưu Chi - Pháp Hiền - đời thứ hai - đời thứ ba - ... - mười chín thế hệ, nếu mô hình ấy được hiểu như một chuỗi lịch sử liên tục và đầy đủ. Các khoảng trống trong phả hệ cũng phải được xem xét. Một số thế hệ thiếu nhân vật. Khoảng cách niên đại có nơi rất lớn. Một số truyện mang mô típ của văn học Thiền phát trển muộn. Các yếu tố này làm suy yếu cách đọc phả hệ như một hồ sơ truyền pháp đồng đạai.

Nhưng ở đây xuất hiện một vấn đề logic.

"Phả hệ được kiến tạo" không đồng nghĩa với "mọi thành phần của phả hệ đều được bịa đặt". McRae cho thấy dòng truyền thừq giữ vai trò rất lớn trong việc hình thành bản sắc Thiền của Trung Hoa. Vì vậy, phả hệ không thể chỉ được sử dụng như một bảng niên đại các cá nhân nối tiếp nhau (McRae, 2004, p. 10).

Trong trường hợp Việt Nam, có thể phân biệt ba lớp.

*Lớp thứ nhất là hạt nhân lịch sử.

Ở lớp này có những nhân vật hoặc địa điểm có thể được kiểm chứng từ nguồn khác. Vinītaruci lịch sử thuộc lớp này.

*Lớp thứ hai là ký ức tôn giáo.

Một cộng đồng có thể lưu giữ ký ức về thầy, đệ tử, đạo tràng và sự truyền thừa. Những ký ức ấy không nhất thiết tồn tại dưới dạng sử liệu hành chính.

*Lớp thứ ba là phả hệ hóa.

Ở lớp này, những nhân vật và ký ức được tổ chức thành một chuỗi Tổ–đệ tử. Chuỗi ấy có thể được nối với một pháp thống có uy tín hơn. Các truyện tích cũng có thể được diễn đạt bằng ngôn ngữ Thiền của thời đại biên tập.

Mô hình ba lớp giải thích được một hiện tượng đáng chú ý. Những dữ kiện có thể kiểm chứng về Vinītaruci khá gần với kinh lục Trung Hoa. Nhưng những dữ kiện

làm cho ông trở thành Sơ tổ Thiền Việt Nam lại chủ yếu nằm trong truyền thống Việt Nam muộn hơn.

Điều này cho phép đặt một giả thuyết. Người biên tập hậu kỳ có thể đã sử dụng một Vinītaruci lịch sử làm điểm tựa cho phả hệ. Sau đó, nhân vật ấy được nối với Tăng Xán. Tiếp theo, ông được nối với Pháp Hiền. Cuối cùng, chuỗi này trở thành nguồn gốc của một pháp hệ Việt Nam. Giả thuyết ấy phù hợp với hướng phê bình của Nguyen. Nhưng phải dừng đúng giới hạn.

Đó cho phép nói: hình tượng "Tỳ ni đa lưu chi - Sơ tổ Thiền Việt Nam" có thể là một kiến tạo phả hệ hậu kỳ. *Nó chưa cho phép nói: Tỳ ni đa lưu chi là người hoàn toàn hư cấu*.

Hai mệnh đề không giống nhau.

Cũng không thể từ: "phả hệ không liên tục" suy thẳng sang: "không tồn tại truyền thống". Khoảng trống trong phả hệ là chứng cứ chống lại tính liên tục của phả hệ. Nó không phải chứng cứ trực tiếp về sự không tồn tại của mọi cộng đồng hay truyền thống đứng phía sau phả hệ.

Do đó, vấn đề thứ tư dẫn tới một kết luận kép. Có cơ sở đáng kể để nghi ngờ tính lịch sử nguyên trạng của phả hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nhưng chưa có cơ sở để đồng nhất sự kiến tạo phả hệ với sự hư cấu toàn bộ truyền thống.

Phả hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi có thể đã được kiến tạo và hoàn chỉnh về sau. Nhưng điều đó chỉ làm giảm độ tin cậy của chuỗi truyền thừa, chứ chưa đủ chứng minh toàn bộ truyền thống Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam là hư cấu.

2.5. Bát thích mật đế có đủ chứng cứ để thay thế Tỳ Ni Đa Lưu Chi hay không?

Giả thuyết Bát thích mật đế cần được khảo sát riêng. Vấn đề không nằm ở chỗ giả thuyết này có thể đặt ra hay không. Trong nghiên cứu lịch sử, một giả thuyết mới luôn có thể được đề xuất. Vấn đề là mức độ chứng minh.

Nếu Bát thích mật đế được dùng để thay thế Tỳ Ni Đa Lưu Chi, cần chứng minh ít nhất ba mối liên hệ:

*Bát thích mật đế - Giao Châu.

*Bát thích mật đế - Pháp Vân.

*Bát thích mật đế - truyền thống Pháp Hiền hoặc những thế hệ kế tiếp.

Ba mối liên hệ này phải được chứng minh bằng sử liệu. Chỉ chứng minh Bát thích mật đế từng có mặt tại Trung Quốc chưa đủ. Chỉ chứng minh ngài có liên quan đến Thủ Lăng Nghiêm cũng chưa đủ, chưa chứng minh ông là người truyền pháp tại Pháp Vân. Càng không thể lấy một lộ trình địa lý có thể xảy ra làm bằng chứng cho một cuộc hành trình đã xảy ra. Một người có thể đi qua Giao Châu không có nghĩa người đó thực sự đã đi qua Giao Châu. Khả năng về địa lý không thể thay thế chứng cứ lịch sử.

Đây là sự khác nhau giữa khả năng lịch sử và sự kiện lịch sử.

Vấn đề còn phức tạp hơn vì bản thân truyền thống dịch *Thủ Lăng Nghiêm*[17] cũng cần được khảo chứng. Do đó, *không nên lấy một vấn đề văn bản còn tranh luận làm nền tảng chắc chắn để phủ định một truyền thống khác*. Nguồn gốc và quá trình hình thành bản Hán văn *Kinh Lăng Nghiêm* là một vấn đề từng gây tranh luận trong giới nghiên cứu hiện đại.

Vì vậy, nếu dùng kinh này để xây dựng giả thuyết Bát thích mật đế thay thế Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ta càng phải khảo chứng kỹ lịch sử văn bản.

Quan trọng hơn là cấu trúc lập luận. Nếu chứng cứ cỉ cho phép nói: Bát thích mật đế có thể từng qua khu vực Giao Châu, thì kết luận chỉ được dừng ở mức khả năng. Không thể chuyển thành: người ấy chính là Bát thích mật đế. Sau đó lại chuyển thành: vì vậy, Tỳ Ni Đa Lưu Chi không đến Giao Châu. Rồi cuối cùng: không có dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam.

Bốn mệnh đề này cần bốn cấp chứng minh.

* Một giả thuyết thay thế không trở thành chứng cứ phủ định chỉ vì nó có thể xảy ra.

* Muốn thay thế giả thuyết cũ, giả thuyết mới phải giải thích được dữ liệu tốt hơn.

* Đó cũng phải có chứng cứ độc lập mạnh hơn.

* Cho đến khi tìm được nguồn trực tiếp nối Bát thích mật đế với Giao Châu và Pháp Vân, cần giữ giả thuyết này ở đúng cấp độ của nó.

Đó là giả thuyết cần kiểm chứng. Không phải sự kiện đã xác chứng.

Vì vậy, vấn đề thứ năm cũng chưa cung cấp chứng cứ quyết định cho mệnh đề "không có dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam". Thêm nữa, vấn đề thứ năm cũng chưa cung cấp chứng cứ quyết định cho mệnh đề "không có dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam". Thậm chí, giả thuyết Bát thích mật đế

hiện còn thiếu chứng cứ trực tiếp hơn giả thuyết Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Chưa có sử liệu được xác minh cho thấy Bát thích mật đế từng đến Giao Châu, có quan hệ với Pháp Vân hay truyền pháp cho một nhân vật thuộc pháp hệ này.

Vì vậy, không thể dùng một giả thuyết chưa được chứng minh để phủ định một truyền thống đã được ghi nhận trong sử liệu. Muốn bác bỏ Tỳ Ni Đa Lưu Chi bằng Bát thích mật đế, trước hết phải chứng minh Bát thích mật đế bằng những chứng cứ lịch sử độc lập và có niên đại đáng tin cậy.

Kết luận

Nhận định chung của năm vấn đề, Năm vấn đề trên tạo ra ba mức độ chứng cứ khác nhau.

Mức thứ nhất có độ chắc cao: một tăng sĩ Vinītaruci có thật trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa cuối thế kỷ VI. Hoạt động dịch kinh năm 582 được kinh lục ghi tương đối cụ thể.

Mức thứ hai chưa được xác chứng đầy đủ: hành trình đến Giao Châu, quan hệ với Pháp Vân và việc truyền pháp cho Pháp Hiền.

Mức thứ ba có cơ sở để hoài nghi: phả hệ nhiều thế hệ trong *Thiền uyển tập anh* khó được tiếp nhận nguyên trạng như một chuỗi truyền thừa lịch sử liên tục.

Ba mức này không được nhập thành một.

Do đó, sử liệu hiện nay chưa cho phép chuyển từ: “phả hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi có nhiều vấn đề lịch sử” sang: “Tỳ Ni Đa Lưu Chi không hiện hữu” và tiếp tục sang: “không hề có dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam”. Đó chính là ranh giới giữa phê bình sử liệu và kết luận vượt quá sử liệu.

Từ năm vấn đề trên, có thể khẳng định rằng mệnh đề “không có dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam” hiện chưa đạt đến mức một kết luận lịch sử có thể kiểm chứng. Chứng cứ hiện có cho phép nghi ngờ tính xác thực của nhiều chi tiết trong phả hệ Thiền uyển tập anh, nhưng chưa đủ để phủ định sự tồn tại của Tỳ Ni Đa Lưu Chi, càng chưaa đủ để phủ định toàn bộ một truyền thống Phật giáo từng được hậu thế quy thuộc vào tên ông. Về phương pháp, sự bất khả chứng của một bộ phận phả hệ không đồng nghĩa với chứng minh sự không tồn tại của toàn bộ truyền thống. Muốn đi đến kết luận “không có”, cần chứng minh đồng thời rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi không đến Giao Châu, không có quan hệ với Pháp Vân - Pháp Hiền và truyền thống mang tên ông hoàn toàn là sản phẩm kiến tạo hậu kỳ. Cho đến nay, chuỗi chứng cứ ấy chưa được thiết lập.

Vì vậy, kết luận khoa học thích hợp hơn không phải là “không có”, mà là: chưa đủ chứng cứ để xác nhận dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi như một pháp hệ liên tục từ thế kỷ VI; đồng thời cũng chưa đủ chứng cứ để phủ định sự tồn tại lịch sử của truyền thống này tại Việt Nam.

Tác giả: **Trần Lê Đình Hiếu**

NCS TS Khóa 3 Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

***

Tài liệu tham khảo:

Lê Mạnh Thát. (2001). *Thiền uyển tập anh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. (Đoạn Pháp Hiền được đối chiếu tại p. 98.)

Nguyen, C. T. (1997). *Zen in medieval Vietnam: A study and translation of the Thiền Uyển Tập Anh*. University of Hawai‘i Press. Phần phân tích lịch sử Thiền uyển tập anh: pp. 24-55.

Tuệ Hạnh. (2026, September 10). *Có, hay không, dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi tại Việt Nam?* Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

McRae, J. R. (2004). *Seeing through Zen: Encounter, transformation, and genealogy in Chinese Chan Buddhism*. University of California Press. Đặc biệt, chương 1, pp. 1-21; khái niệm “string of pearls fallacy”, p. 10.

Nguyen, C. T. (1997). *Zen in medieval Vietnam: A study and translation of the Thiền Uyển Tập Anh.* University of Hawai‘i Press. Đặc biệt, chương 2, pp. 24-55; phân biệt “lineage” và “school”, p. 31.

Đạo Tuyên 道宣. *Tục Cao tăng truyện* 續高僧傳, quyển 2. Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, T50, no. 2060. Đoạn về Tỳ ni đa lưu chi ghi việc dịch hai kinh tại Đại Hưng Thiện vào năm Khai Hoàng thứ hai.

Phí Trường Phòng 費長房. (597). *Lịch đại Tam bảo kỷ* 歷代三寶紀, quyển 12. Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, T49, no. 2034.

Trí Thăng 智昇. *Khai nguyên Thích giáo lục* 開元釋教錄, quyển 7. Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, T55, no. 2154, p. 550 trong hệ thống Taishō.

Chú thích:

[1] Cảnh Đức truyền đăng lục (景德傳燈錄, Jǐngdé Chuándēng Lù) là một bộ Thiền sử và truyền đăng lục của Phật giáo Trung Quốc thời Tống. Tên sách có thể hiểu

là “Ghi chép việc truyền ngọn đèn Thiền dưới niên hiệu Cảnh Đức”. “Truyền đăng” 傳燈 nghĩa là truyền ngọn đèn Chánh pháp từ thầy sang trò. Đây là cách văn học Thiền diễn tả sự truyền tâm, truyền pháp và kế thừa pháp hệ. Bộ sách do Thích Đạo Nguyên 釋道原 biên soạn vào đầu thế kỷ XI, dưới triều Tống. Tác phẩm gồm 30 quyển.

[2] Thiền uyển tập anh (禪苑集英) là một tác phẩm Phật giáo - Thiền sử quan trọng của Việt Nam thời trung đại. Tên sách có thể hiểu là “Tập hợp những bậc anh tú trong vườn Thiền”. Thiền uyển tập anh chính là nguồn Việt Nam chủ yếu ghi lại hệ thống các Thiền sư và pháp hệ, trong đó có dòng Tỳ ni đa lưu chi, dòng Vô Ngôn Thông và các truyền thống Thiền thời Lý-Trần. Sách ghi Tỳ ni đa lưu chi đến Giao Châu, ở chùa Pháp Vân, gặp Pháp Hiền và từ đó thiết lập chuỗi truyền thừa.

[3] Cuong Tu Nguyen (Nguyễn Cường Tự) là một học giả nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, được biết đến đặc biệt qua công trình nghiên cứu Thiền uyển tập anh. Tên của ông trong các xuất bản tiếng Anh được ghi là Cuong Tu Nguyen. Đây là một chuyên khảo học thuật dài 481 trang, xuất bản trong bộ Classics in East Asian Buddhism của Kuroda Institute. Thông tin tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản được WorldCat và Google Books xác nhận.

[4] Tên 毘尼多流支- (Tỳ ni đa lưu chi, Vinītaruci)xuất hiện trong kinh lục Trung Hoa. Vì vậy, đây là một trong những chứng cứ trực tiếp cho thấy một tăng sĩ Vinītaruci lịch sử thực sự được các nguồn Phật giáo Trung Hoa ghi nhận, chứ tên này không phải do Thiền uyển tập anh tự tạo ra.

[5] Lịch đại Tam bảo kỷ (歷代三寶紀, Lidai Sanbao Ji) là một bộ kinh lục Phật giáo Trung Quốc, do Phí Trường Phòng 費長房 biên soạn vào đời Tùy, hoàn thành năm 597. Có thể hiểu tên sách là “Ghi chép về Tam bảo qua các triều đại”. tác phẩm này đặc biệt quan trọng vì nó là nguồn rất sớm ghi nhận Tỳ ni đa lưu chi (毘尼多流支). Sách ghi ông là tăng sĩ từ Ấn Độ và ghi hoạt động dịch kinh của ông vào thời Tùy, trong đó có Tượng đầu tinh xá kinh và Đại thừa Phương quảng Tổng trì kinh.

[6] Phí Trường Phòng là một Phật tử cư sĩ và nhà biên mục Phật giáo Trung Quốc sống vào đời Tùy, hoạt động vào cuối thế kỷ VI. Ông nổi tiếng nhất với việc biên soạn Lịch đại Tam bảo kỷ, hoàn thành vào năm 597.

[7] Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (大正新脩大藏經), thường gọi tắt là Đại Chính Tạng hoặc Taishō Tripiṭaka, là một trong những ấn bản Đại tạng kinh Phật giáo Hán văn quan trọng nhất được giới nghiên cứu hiện đại sử dụng.

Tên Nhật là Taishō Shinshū Daizōkyō (大正新脩大藏經). Bộ sách được biên tập tại Nhật Bản vào thời Đại Chính, do Takakusu Junjirō (高楠順次郎) và Watanabe Kaigyoku (渡辺海旭) chủ trì, xuất bản trong giai đoạn 1924–1934.

[8] Tượng đầu tinh xá kinh (象頭精舍經) là một kinh Đại thừa mà các kinh lục Trung Hoa ghi Tỳ ni đa lưu chi (Vinītaruci, 毘尼多流支) là dịch giả. Tên kinh có thể hiểu là "Kinh Tinh xá Tượng Đầu". Trong đó, 精舍 (tinh xá) là nơi cư trú, tu học của tăng đoàn; 象頭 là tên riêng của địa điểm/tinh xá, vì vậy không nên diễn giải đơn giản thành một kinh "nói về đầu con voi".

[9] Tên kinh có thể hiểu như sau: Đại thừa 大乘 là Mahāyāna; Phương quảng 方廣 thường tương ứng vaipulya, chỉ loại kinh điển Đại thừa có nội dung quảng đại; Tổng trì 總持 thường dịch dhāraṇī, mang nghĩa "nắm giữ, duy trì, ghi giữ" giáo pháp. Vì vậy, không nên thấy chữ 總持 rồi lập tức kết luận đây là một "kinh Mật tông".

[10] chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Daxingshan Temple) mà chúng ta đang nói đến hiện nằm tại thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Địa chỉ hiện nay là 55 Xingshansi West Street, quận Yanta, Tây An. Chính quyền Tây An giới thiệu đây là một trong những ngôi chùa Phật giáo cổ của thành phố và từng là chùa hoàng gia thời Tùy-Đường.

[11] Đạo Tuyên (道宣, 596–667) là một cao tăng và luật sư Phật giáo Trung Quốc đời Đường. Ông là một trong những nhân vật quan trọng nhất của lịch sử Luật học Phật giáo Trung Hoa, thường được xem là vị tổ quan trọng của Nam Sơn Luật tông (南山律宗).

[12] Tên sách có thể hiểu là "Tác phẩm tiếp nối Cao tăng truyện". Sở dĩ gọi là "Tục" 續 vì nó tiếp nối Cao tăng truyện (高僧傳) của Huệ Hạo 慧皎, một tác phẩm trước đó ghi tiểu sử các cao tăng Trung Quốc. Tục Cao tăng truyện gồm 30 quyển, ghi chép tiểu sử và hoạt động của nhiều tăng sĩ từ thời Lương, Trần, Bắc triều, Tùy đến đầu Đường. Nội dung được phân theo các loại hoạt động Phật giáo như dịch kinh, nghĩa giải, tập thiền, minh luật, hộ pháp...

[13] Khai nguyên Thích giáo lục (開元釋教錄, Kaiyuan Shijiao Lu) là một bộ thư mục - kinh lục Phật giáo Trung Quốc, do Trí Thăng (智昇) biên soạn vào đời Đường, hoàn thành khoảng năm 730, dưới niên hiệu Khai Nguyên của Đường Huyền Tông. Tên sách có thể dịch là "Danh mục kinh điển Phật giáo niên hiệu Khai Nguyên". Trong đó, 釋教 (Thích giáo) chỉ Phật giáo; 錄 (lục) là ghi chép, danh mục. Đây không phải một bộ kinh hay một bộ Thiền sử. Nó là kinh lục. Sách được biên soạn khoảng 148 năm sau năm 582. Khai nguyên Thích giáo lục giúp xác nhận Vinītaruci là một nhân vật lịch sử có hoạt động dịch kinh, chứ

không phải cái tên do *Thiền uyển tập anh* sáng tạo.

[14] NTI Reader là một thư viện số và công cụ tra cứu Phật điển Hán văn. Tên đầy đủ thường được hiểu là Nan Tien Institute Reader. Hệ thống này cho phép đọc và tra cứu nhiều văn bản Phật giáo Trung Hoa, trong đó có các bản thuộc Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taishō Tripiṭaka). NTI Reader không nên được xem là nguồn học thuật chính để trích dẫn trong bài. Nó chỉ là công cụ tra cứu điện tử.

[15] Zen in Medieval Vietnam là tên một chuyên khảo học thuật bằng tiếng Anh về Thiền Phật giáo Việt Nam thời trung đại, của học giả Cuong Tu Nguyen. Xuất bản năm 1997 bởi University of Hawai‘i Press. Tên đầy đủ:

Zen in Medieval Vietnam: A Study and Translation of the Thiền Uyển Tập Anh

[16] John R. McRae (1947–2011) là một học giả Mỹ chuyên nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung Quốc (Chinese Chan Buddhism). Ông được biết đến nhiều trong giới Phật học vì sử dụng phương pháp phê bình sử liệu để xem xét lại các phả hệ, truyền thuyết Tổ sư và văn học truyền đăng của Thiền tông. Ông từng giảng dạy về Phật giáo Đông Á tại Indiana University

[17] Thủ Lăng Nghiêm (首楞嚴) ở đây là tên gọi thường dùng của Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tức Đại Phật đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經), thường gọi ngắn là Kinh Lăng Nghiêm. Đây là một kinh điển Đại thừa rất có ảnh hưởng trong Phật giáo Đông Á. Nội dung tập trung vào tâm, nhận thức, vọng tưởng, chân tâm, phương pháp tu định và con đường tu chứng.